

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc
vào ngày 31 tháng 12 năm 2007**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-22

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Gò Đàng hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007.

1. Công ty

Công ty cổ phần Gò Đàng (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản Gò Đàng Tiền Giang được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên số 5302000188 ngày 1 tháng 7 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2007, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000064 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần, vốn điều lệ đăng ký tăng từ 3,8 tỷ đồng lên thành 80 tỷ đồng, và đổi tên thành Công ty cổ phần Gò Đàng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Thu mua thủy sản;
- Chế biến thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Đầu tư tài chính;
- Mua bán, cho thuê nhà máy, xí nghiệp, bất động sản.

Trong năm 2007, hoạt động chính của Công ty là thu mua và chế biến thủy sản.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 đến trước ngày 11 tháng 5 năm 2007, các thành viên Hội đồng Thành viên và Giám đốc của Công ty bao gồm :

Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Ông Lê Sơn Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đạo	Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị từ ngày 11 tháng 5 năm 2007 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Ông Nguyễn Văn Đạo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị/ Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Sơn Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty (công ty mẹ) trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong báo cáo tài chính đính kèm từ trang 4 đến trang 22.

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính kế toán (AFC) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007.



CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính và đảm bảo các báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty (công ty mẹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên. Để lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh hợp lý chính xác tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn hiện hành của Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện các sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

6. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty (công ty mẹ) vào ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo hệ thống kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ông NGUYỄN VĂN ĐẠO
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông LÊ QUANG TUẤN
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 31 tháng 3 năm 2008

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2008

Số : 29(a)/BCKT-2008**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính kế toán (AFC) đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty cổ phần Gỗ Đàng ("Công ty").

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các khoản ước tính kế toán quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo chúng tôi, xét trên phương diện trọng yếu thì các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Gỗ Đàng, đính kèm theo đây, đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kiểm toán viên**NGUYỄN THỊ THANH**
Chứng chỉ KTV số 0185/KTV**VŨ THỊ THỌ**
Chứng chỉ KTV số Đ.0065/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01-DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.346.825.152	56.982.612.392
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	(5.1)	4.026.360.340	2.571.166.831
1. Tiền	111		4.026.360.340	2.571.166.831
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	(5.2)	73.957.477.145	27.316.055.584
1. Phải thu khách hàng	131		34.405.111.283	25.697.781.776
2. Trả trước cho người bán	132		1.285.471.900	1.618.273.808
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		38.266.893.962	-
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	(5.3)	46.292.801.898	21.113.461.109
1. Hàng tồn kho	141		48.205.150.657	21.300.648.536
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.912.348.759)	(187.187.427)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		3.070.185.769	5.981.928.868
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.4)	1.356.252.717	874.119.496
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(5.14)	1.345.905.647	637.612.252
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.5)	368.027.405	4.470.197.120

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01-DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.277.783.843	18.190.208.294
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		25.370.912.689	17.236.389.133
1. TSCĐ hữu hình	221	(5.8)	16.831.630.270	17.221.977.433
Nguyên giá	222		25.028.608.203	22.410.091.193
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.196.977.933)	(5.188.113.760)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	(5.9)	6.766.520.501	14.411.700
Nguyên giá	228		6.780.959.651	14.411.700
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.439.150)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.10)	1.772.761.918	-
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		12.959.324.057	24.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	(5.11)	12.959.324.057	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	24.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		947.547.097	929.819.161
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.6)	852.096.697	834.368.761
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	(5.7)	95.450.400	95.450.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		166.624.608.995	75.172.820.686

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		56.005.676.643	51.558.715.953
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>56.005.676.643</i>	<i>51.558.715.953</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.12)	38.266.473.944	18.130.212.672
2. Phải trả cho người bán	312	(5.13)	15.027.314.958	27.877.470.748
3. Người mua trả tiền trước	313		320.619.100	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	(5.14)	-	34.357.759
5. Phải trả công nhân viên	315		840.207.520	548.430.823
6. Chi phí phải trả	316	(5.15)	521.646.337	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.16)	1.029.414.784	4.968.243.951
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.618.932.352	23.614.104.733
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>(5.17)</i>	<i>110.618.932.352</i>	<i>23.614.104.733</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		73.340.190.000	14.493.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.277.710.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.001.032.352	9.121.104.733
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		166.624.608.995	75.172.820.686

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Mẫu số B 01-DN

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		14.476,31	1.169,05
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



THÁI THỊ KHÁNH VÂN

Ngày 31 tháng 3 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN VĂN ĐẠO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

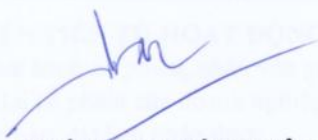
Mẫu số B 02-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		239.329.210.583	232.454.814.844
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.984.768.702	816.561.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	235.344.441.881	231.638.253.844
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	200.067.324.574	207.667.675.557
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.277.117.307	23.970.578.287
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	1.548.708.369	272.767.180
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	2.724.831.813	2.024.612.773
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.724.831.813	2.002.106.993
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	18.300.229.213	12.358.012.934
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	2.766.467.975	2.336.189.003
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		13.034.296.675	7.524.530.757
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	746.388.864	606.180.903
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		746.388.864	606.180.903
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.780.685.539	8.130.711.660
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.780.685.539	8.130.711.660

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 THÁI THỊ KHÁNH VÂN

Ngày 31 tháng 3 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC


 NGUYỄN VĂN ĐẠO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		13.780.685.539	8.130.711.660
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		3.041.303.111	2.105.414.853
Các khoản dự phòng	03		1.725.161.332	187.187.427
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(53.350.211)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.493.812.276)	(270.791.945)
Chi phí lãi vay	06	(6.4)	2.724.831.813	2.002.106.993
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		19.724.819.308	12.154.628.988
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(4.093.976.965)	(16.952.439.650)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(26.904.502.121)	(14.590.428.722)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(16.802.751.066)	27.986.246.692
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(416.696.975)	(290.565.308)
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.438.878.905)	(2.002.106.993)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(277.310.060)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	400.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(223.121.000)	(95.450.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31.432.417.784)	6.609.884.607
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(11.651.493.173)	(9.811.059.315)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.778.366.329)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.616.893.190	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.493.812.276	270.791.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(47.295.154.036)	(9.540.267.370)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		50.732.178.164	-
Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		161.496.034.215	128.020.719.394
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(132.032.518.201)	(123.449.988.743)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		80.195.694.178	4.570.730.651
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		1.468.122.358	1.640.347.888
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		2.571.166.831	930.818.943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(12.928.849)	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	(5.1)	4.026.360.340	2.571.166.831

KẾ TOÁN TRƯỞNG



THÁI THỊ KHÁNH VÂN

Ngày 31 tháng 3 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN ĐẠO

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần Gò Đăng (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty trách nhiệm hữu hạn chế biến thủy sản Gò Đăng Tiền Giang được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên số 5302000188 ngày 1 tháng 7 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2007, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000064 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần, vốn điều lệ đăng ký tăng từ 3,8 tỷ đồng lên thành 80 tỷ đồng, và đổi tên thành Công ty cổ phần Gò Đăng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Thu mua thủy sản;
- Chế biến thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Đầu tư tài chính;
- Mua bán, cho thuê nhà máy, xí nghiệp, bất động sản.

Trong năm 2007, hoạt động chính của Công ty là thu mua và chế biến thủy sản.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2007, tổng số nhân viên của Công ty là 532 người.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích và theo giá gốc.

3.2 Tuân thủ hệ thống kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đã được biết rằng cho đến ngày lập báo cáo tài chính đã có hai mươi sáu (26) chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn hệ thống kế toán Việt Nam, các chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập các báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ, các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 (một) năm (hoặc một chu kỳ kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 (một) năm (hoặc trên một chu kỳ kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá thành sản phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Thiết bị truyền dẫn	5 - 7 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.6 Tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất. Chi phí quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn được xác định trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong năm 2007, chi phí này chưa được phân bổ do mới hoàn tất thủ tục chuyển nhượng và đang triển khai hoạt động đầu tư và khai thác sử dụng đất.

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước tiền thuê đất, chi phí sửa chữa nhà xưởng, công cụ dụng cụ xuất dùng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian như sau :

- Chi phí trả trước tiền thuê đất : theo thời gian thuê được trả trước;
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, công cụ dụng cụ xuất dùng : từ 3 - 6 năm.

4.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ), các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 (một) năm (hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 (một) năm (hoặc trên một chu kỳ kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.

4.11 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đây là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo mệnh giá.

4.12 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/(giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá và chênh lệch tăng/(giảm) so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4.13 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Theo Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 1 tháng 9 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi theo điều kiện được ưu đãi là cơ sở sản xuất trong khu công nghiệp và ngành nghề thuộc danh mục A, và mức ưu đãi như sau :

- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 15%;
- Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi là 10 năm;
- Được miễn thuế TNDN trong 3 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 (bảy) năm tiếp theo.

Công ty đã đăng ký năm áp dụng thuế suất ưu đãi thứ nhất tính từ năm 2006.

4.15 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH thương mại Gò Đăng	Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản An Phát	Tỉnh Tiền Giang	Công ty con
Công ty TNHH thương mại thủy sản Việt Đức	Tỉnh Tiền Giang	Công ty liên hệ

4.16 Số liệu đầu năm

Số liệu đầu năm (ngày 1 tháng 1 năm 2007) căn cứ vào số liệu đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Một vài số liệu được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày số liệu báo cáo của năm hiện hành.

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2007	01/01/2007
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.043.147.000	2.459.889.194
Tiền gửi ngân hàng - VND	2.749.942.081	92.454.763
Tiền gửi ngân hàng - USD	233.271.259 (*)	18.822.874
Cộng	4.026.360.340	2.571.166.831

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2007, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 14.476,31USD tương đương 233.271.259 VND.

5.2 Các khoản phải thu

	31/12/2007	01/01/2007
Phải thu khách hàng trong nước	3.423.041.454 (a)	347.304.182
Phải thu khách hàng nước ngoài	30.982.069.829 (b)	25.350.477.594
Trả trước cho người bán	1.285.471.900 (c)	1.618.273.808
Phải thu khác	38.266.893.962 (d)	-
Cộng	73.957.477.145	27.316.055.584

(a) trong đó phải thu :

	31/12/2007	01/01/2007
Công ty TNHH thương mại Gò Đăng	461.821.266	53.849.473
Công ty TNHH XNK thủy sản An Phát	572.140.783	-
Công ty TNHH TMTS Việt Đức	1.705.105.834	-
Các khách hàng khác	683.973.571	293.454.709
Cộng	3.423.041.454	347.304.182

(b) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2007, số dư các khoản phải thu các khách hàng nước ngoài là 1.922.671,48 USD tương đương 30.982.069.829 VND.

(c) trong đó bao gồm 919.999.900 VND là khoản ứng trước Công ty TNHH cơ điện lạnh Tân Long để mua sắm và lắp đặt máy móc thiết bị, đến ngày 20 tháng 1 năm 2008, các máy móc thiết bị này đã được lắp đặt và nghiệm thu đưa vào sử dụng.

(d) trong đó phải thu :

	31/12/2007	
Công ty TNHH thương mại Gò Đăng	4.100.000.000 (*)	
Công ty TNHH XNK thủy sản An Phát	33.573.590.326 (*)	
Các khoản khác	593.303.636	
Cộng	38.266.893.962	

(*) : chủ yếu là các khoản ứng vốn nội bộ (chỉ cho các công ty con vay) và được tính lãi vay với lãi suất bằng 1,20%/tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2007	01/01/2007
Nguyên vật liệu	188.147.197	-
Công cụ dụng cụ	2.794.162.506 (a)	604.649.053
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	326.106	-
Thành phẩm	42.204.621.958	20.530.643.981
Hàng hóa	3.017.892.890	165.355.502
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.912.348.759) (b)	(187.187.427)
Cộng	46.292.801.898	21.113.461.109

(a) : chủ yếu là bao bì luân chuyển.

(b) : dự phòng giảm giá đối với thành phẩm (cá).

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2007	01/01/2007
Công cụ dụng cụ xuất sử dụng chờ phân bổ	1.341.252.717	874.119.496
Khác	15.000.000	-
Cộng	1.356.252.717	874.119.496

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2007	01/01/2007
Tạm ứng nhân viên/ Ông Nguyễn Văn Đạo	89.510.000	2.780.429.000
Tạm ứng nhân viên/ Ông Lê Sơn Tùng	-	1.668.258.000
Tạm ứng nhân viên/ Các nhân viên khác	278.517.405	21.510.120
Cộng	368.027.405	4.470.197.120

5.6 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2007	01/01/2007
Tiền thuê đất	670.925.192 (*)	687.222.968
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	181.171.505	147.145.793
Cộng	852.096.697	834.368.761

(*) : Đây là khoản tiền thuê đất tại lô 45 Khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang được trả trước đến năm 2048.

5.7 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2007	01/01/2007
Ký quỹ thuê mặt bằng (phân xưởng Bình Đức)	95.450.400	95.450.400
Cộng	95.450.400	95.450.400

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2007	14.070.689.885	7.751.521.598	472.681.504	115.198.206	22.410.091.193
Tăng trong kỳ	1.052.802.727	1.295.051.394	297.806.859	74.020.000	2.719.680.980
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	(101.163.970)	-	-	(101.163.970)
Vào ngày 31/12/2007	15.123.492.612	8.945.409.022	770.488.363	189.218.206	25.028.608.203
GT Hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2007	2.266.847.971	2.819.839.723	78.817.369	22.608.697	5.188.113.760
Khấu hao trong kỳ	1.746.186.811	1.171.200.441	77.802.998	31.673.711	3.026.863.961
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	(17.999.788)	-	-	(17.999.788)
Vào ngày 31/12/2007	4.013.034.782	3.973.040.376	156.620.367	54.282.408	8.196.977.933
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2007	11.803.841.914	4.931.681.875	393.864.135	92.589.509	17.221.977.433
Vào ngày 31/12/2007	11.110.457.830	4.972.368.646	613.867.996	134.935.798	16.831.630.270

(*) : Giảm do phân loại lại.

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất / xây nhà trọ nhân viên	Quyền sử dụng đất/ vùng nuôi cá	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2007	-	-	14.411.700	14.411.700
Tăng trong kỳ	1.759.189.960	4.992.891.391	14.466.600	6.766.547.951
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Vào ngày 31/12/2007	1.759.189.960	4.992.891.391	28.878.300	6.780.959.651
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2007	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	14.439.150	14.439.150
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Vào ngày 31/12/2007	-	-	14.439.150	14.439.150
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2007	-	-	14.411.700	14.411.700
Vào ngày 31/12/2007	1.759.189.960	4.992.891.391	14.439.150	6.766.520.501

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2007	01/01/2007
Công trình - xây dựng nhà trọ nhân viên	1.721.789.518	-
Khác	50.972.400	-
Cộng	1.772.761.918	-

5.11 Đầu tư vào công ty con

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2007, các khoản đầu tư vào các công ty con như sau :

	Tỷ lệ nắm giữ trực tiếp	Giá trị khoản đầu tư
Công ty TNHH thương mại Gò Đăng	99,00%	3.059.324.057
Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản An Phát	99,00%	9.900.000.000
Cộng		12.959.324.057

Trong năm 2007, Công ty TNHH thương mại Gò Đăng và Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản An Phát được sáp nhập trở thành các công ty con của Công ty. Giá trị khoản đầu tư trực tiếp của Công ty vào các công ty con này được ghi nhận tương ứng 99% (tỷ lệ nắm giữ trực tiếp) trên giá trị tài sản thuần theo sổ sách vào ngày 1 tháng 1 năm 2007 của các công ty con, đồng thời, 99% vốn góp của các thành viên trong các công ty con này được ghi nhận như một khoản vốn góp trong Công ty.

5.12 Vay ngắn hạn

	31/12/2007	01/01/2007
Vay cá nhân - VND	12.037.297.180 (a)	1.000.000.000
Vay ngân hàng-USD	26.229.176.764 (b)	17.130.212.672
Cộng	38.266.473.944	18.130.212.672

(a) : Đây là số dư khoản vay từ cá nhân - bà Nguyễn Thị Thanh Trúc (cổ đông sáng lập Công ty) với lãi suất 1,2%/tháng. Khoản vay này không có thế chấp.

(b) : Đây là số dư các khoản vay tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - chi nhánh 8 thành phố Hồ Chí Minh, chi tiết như sau :

	Lãi suất /năm	Gốc nguyên tệ (USD)	Tương đương VND
Vay theo khế ước (không có thế chấp)	6,7%	600.000,00	9.668.400.000
Vay / chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu	6,7%-6,9%	1.027.726,00	16.560.776.764
Cộng		1.627.726,00	26.229.176.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2007	01/01/2007
Phải trả Công ty TNHH XNK TS An Phát	1.915.729.166	-
Phải trả Công ty TNHH TM Gò Đăng	462.179.813	-
Phải trả nhà cung cấp/ nguyên liệu	8.462.417.908	23.436.031.404
Phải trả nhà cung cấp/ bao bì	2.446.046.964	1.554.755.336
Phải trả nhà cung cấp/ hóa chất	68.148.600	124.062.500
Phải trả nhà cung cấp/ máy móc thiết bị, XD	827.497.576	-
Phải trả nhà cung cấp/ khác	845.294.931	2.762.621.508
Cộng	15.027.314.958	27.877.470.748

5.14 Thuế**Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được khấu trừ**

	31/12/2007	01/01/2007
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1.345.905.647	637.612.252
Cộng	1.345.905.647	637.612.252

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2007	01/01/2007
Thuế GTGT phải nộp	-	34.357.759
Cộng	-	34.357.759

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2007	01/01/2007
Chi phí lãi vay phải trả	285.952.908	-
Tiền thuê mặt bằng	102.003.800	-
Chi phí thuê tủ đông	133.684.080	-
Chi phí phải trả khác	5.549	-
Cộng	521.646.337	-

5.16 Phải trả khác

	31/12/2007	01/01/2007
Công ty TNHH TM Gò Đăng	-	4.543.716.897
Nhận tiền cọc mua phế liệu	860.000.000	400.000.000
Các khoản phải trả khác	169.414.784	24.527.054
Cộng	1.029.414.784	4.968.243.951

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.17 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

	Ghi chú	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của CSH	(a)	14.493.000.000	58.847.190.000	-	73.340.190.000
Thặng dư vốn cổ phần	(b)	-	31.277.710.000	-	31.277.710.000
Lợi nhuận chưa phân phối	(c)	9.121.104.733	13.780.685.539	(16.900.757.920)	7.726.193.684
Cộng		23.614.104.733	103.905.585.539	(16.900.757.920)	112.344.093.684

(a) Tình hình tăng vốn đầu tư của các chủ sở hữu trong năm 2007 như sau :

Trước khi chuyển sang công ty cổ phần

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2007, vốn đầu tư của CSH	14.493.000.000
Tăng vốn trong giai đoạn này	49.507.000.000
Trong đó :	
Do sáp nhập Công ty TNHH XNK TS An Phát	10.000.000.000
Do sáp nhập Công ty TNHH TM Gò Đăng	3.090.226.320
Do các CSH góp thêm	20.016.446.820
Từ lợi nhuận các năm trước	9.121.104.733
Từ lợi nhuận tạm tính của 4 tháng đầu năm 2007	7.279.222.127
Trước khi chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của CSH	<u>64.000.000.000</u>

Sau khi chuyển sang công ty cổ phần đến ngày 31/12/2007

Trước khi phát hành thêm cổ phiếu, vốn đầu tư của CSH	
được chia thành 6.400.000 CP phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng	64.000.000.000
Tăng vốn trong giai đoạn này do phát hành thêm 934.019 CP phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng	9.340.190.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2007, vốn đầu tư của CSH	<u>73.340.190.000</u>

(b) Tăng thặng dư vốn cổ phần trong kỳ là 31.277.710.000 VND do giá phát hành thêm 934.019 CP phổ thông cao hơn mệnh giá (mệnh giá 10.000 đồng). Trong lần phát hành này, giá phát hành như sau :

- Công nhân viên của Công ty : được mua với giá 20.000 đồng/CP.
- Các cổ đông khác : được mua với giá 50.000 đồng/CP.

(c) Tình hình tăng/(giảm) lợi nhuận chưa phân phối như sau :

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2007, lợi nhuận chưa phân phối	9.121.104.733
Lợi nhuận thực hiện trong năm 2007	13.780.685.539
Phân phối/ giảm lợi nhuận trong năm 2007	(16.900.757.920)
Trong đó :	
Tăng vốn góp của các CSH từ lợi nhuận các năm trước	(9.121.104.733)
Tăng vốn góp của các CSH từ lợi nhuận tạm tính của 4 tháng đầu năm 2007	(7.279.222.127)
Trích nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2005	(277.310.060)
Tạm trích quỹ phúc lợi cho nhân viên	(223.121.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2007, lợi nhuận chưa phân phối	<u>6.001.032.352</u>

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu thuần****Năm 2007****Doanh thu**

Doanh thu bán hàng /xuất khẩu

216.395.273.907

Doanh thu bán hàng /trong nước

18.852.306.133 (*)

Doanh thu gia công và doanh thu khác

4.081.630.543 (*)

239.329.210.583**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Hàng bán bị trả lại (xuất khẩu)

(2.749.634.859)

Giảm giá hàng bán (xuất khẩu)

(1.235.133.843)

(3.984.768.702)**Doanh thu thuần****235.344.441.881**

(*) trong đó bao gồm :

Doanh thu /Công ty TNHH TM Gò Đăng

9.955.237.441

Doanh thu /Công ty TNHH TMTS Việt Đức

6.884.792.746

16.840.030.187**6.2 Giá vốn hàng bán****Năm 2007**

Giá vốn hàng bán

198.342.163.242

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

1.725.161.332

Cộng**200.067.324.574****6.3 Doanh thu hoạt động tài chính****Năm 2007**

Lãi tiền gửi ngân hàng

115.638.249

Lãi vay /Công ty TNHH TM Gò Đăng

72.000.000

Lãi vay /Công ty TNHH XNK thủy sản An Phát

1.269.839.526

Lãi vay /Công ty TNHH TMTS Việt Đức

34.337.671

Lãi vay/ khác

1.996.830

Lãi do chênh lệch tỷ giá

54.896.093

Cộng**1.548.708.369****6.4 Chi phí tài chính****Năm 2007**

Chi phí lãi vay ngân hàng/chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu

1.108.623.859

Chi phí lãi vay ngân hàng/vay theo kế ước

197.515.493

Chi phí lãi vay /Công ty CP sành sứ thủy tinh Việt Nam

532.935.347

Chi phí lãi vay/cá nhân

702.655.396

Chi phí lãi vay/ khác

183.101.718

Cộng**2.724.831.813**

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2007
Chi phí vận chuyển, cước tàu	16.270.201.334
Chi phí hoa hồng bán hàng	853.237.163
Chi phí hội chợ triển lãm	225.621.600
Phí ngân hàng/ dịch vụ nhờ thu	386.163.087
Các chi phí khác	565.006.029
Cộng	18.300.229.213

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2007
Chi phí nhân viên quản lý	633.787.280
Đồ dùng văn phòng	169.206.379
Khấu hao tài sản cố định	44.241.021
Thuế, lệ phí	10.114.000
Chi phí điện, điện thoại, gửi tài liệu	482.070.386
Công tác phí	223.362.761
Chi phí giao tiếp	136.098.715
Phí ngân hàng	491.702.115
Các chi phí khác	575.885.318
Cộng	2.766.467.975

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2007
Phí đào tạo/Công ty TNHH XNK thủy sản An Phát	500.000.000
Các khoản khác	246.388.864
Cộng	746.388.864

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Như đã đề cập tại mục 4.14 trên đây, trong năm tài chính này Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Kế toán trưởng


THÁI THỊ KHÁNH VÂN

Ngày 31 tháng 3 năm 2008

Tổng Giám đốc




NGUYỄN VĂN ĐẠO